

Biểu mẫu 20

THÔNG BÁO

**Công khai cam kết chất lượng đào tạo của
cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng năm học 2015-2016**

I. Điều kiện tuyển sinh cho các ngành

1) Đối với hệ Đại học Chính quy: Tốt nghiệp PTTH, xét tuyển theo quy chế của Bộ Giáo dục đào tạo và Đại học Huế

2) Đối với Hệ liên thông chính quy – tập trung 4 năm và hệ liên thông vừa làm vừa học thực hiện theo các văn bản sau:

- Căn cứ Thông tư 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học;

- Căn cứ Thông tư số 08/2015/TT-BGD&ĐT ngày 21/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học ban hành kèm theo Thông tư 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Thông tư số 03/2015/TT-BGD&ĐT ngày 26/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học cao đẳng hệ chính quy;

- Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BGD&ĐT ngày 26/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi trung học phổ thông quốc gia;

- Căn cứ Quyết định số 19/2014/VBHN-BGDĐT ngày 21/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hình thức vừa làm vừa học;

Căn cứ Công văn số 4069/BGDĐT-GDDH ngày 18/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Bằng tốt nghiệp đăng ký dự thi liên thông trình độ cao đẳng, đại học;

Căn cứ Công văn số 1915/BYT-K2ĐT ngày 08/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện một số quy định về đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học thuộc khối ngành khoa học sức khỏe;

Căn cứ Công văn số 2728/BYT-K2ĐT ngày 14/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc tuyển sinh liên thông trình độ cao đẳng, đại học;

Căn cứ Công văn số 3059/BGDĐT-GDDH ngày 19/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phối hợp đào tạo liên thông trình độ đại học tại Trường Cao đẳng Lê Quý Đôn;

Căn cứ Công văn số 6995/BYT-K2ĐT ngày 22/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc kết hợp đào tạo thí điểm liên thông theo tiêu chuẩn Nhật Bản các ngành Y đa khoa, Dược và Điều dưỡng,

3) Thạc sĩ:

Quyết định số 02/21/QĐ-BGD&ĐT ngày 29/01/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh sau đại học; Quyết định số 19/2002/QĐ-BGD&ĐT ngày 09/04/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế tuyển sinh sau đại học; Quyết định số 16/2003/QĐ&ĐT ngày 09/4/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tuyển sinh sau đại học, Quyết định số 11/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 21/4/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế tuyển sinh sau đại học; Thông tư số 10/2011/TT- BGDĐT ngày 28/02/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ; Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên; Quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc.

4) Tiến sĩ:

Quyết định số 02/21/QĐ-BGD&ĐT ngày 29/01/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh sau đại học; Quyết định số 19/2002/QĐ-BGD&ĐT ngày 09/04/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế tuyển sinh sau đại học; Quyết định số 16/2003/QĐ&ĐT ngày 09/4/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tuyển sinh sau đại học, Quyết định số 11/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 21/4/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế tuyển sinh sau đại học; Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009 và thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành theo Thông tư 10/2009/TT-BGDĐT; Thông tư số 38/2010/TT-BGDĐT ngày 22/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trong đó bãi bỏ một số điều của Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT; Quyết định số 1489/QĐ-ĐHH ngày 08/8/2012 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định tạm thời về đào tạo trình độ tiến sĩ; Quyết định số 2119/QĐ-ĐHH ngày 14/11/2013 của Giám đốc Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1489/QĐ-ĐHH ngày 08/8/2012 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định tạm thời về đào tạo trình độ tiến sĩ; Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban

hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên; Quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc.

II. Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ người học (như phòng học, trang thiết bị, thư viện...)

Có đầy đủ điều kiện cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu đào tạo của Đại học và Sau Đại học của Nhà Trường, chi tiết xem ở **biểu mẫu 22**

III. Đội ngũ Giảng viên

Có đầy đủ đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học cơ hữu đáp ứng yêu cầu đào tạo Đại học và Sau Đại học của Nhà trường, chi tiết xem ở **biểu mẫu 23**

IV. Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của người học ở cơ sở giáo dục

1. Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường.

Ngay từ đầu mỗi năm học và khóa học, trong "Tuần sinh hoạt công dân - học sinh, sinh viên", Trường phổ biến về chế độ chính sách xã hội liên quan đến người học như chế độ ưu đãi đối với bản thân người có công với cách mạng hoặc con của họ đang học tại Trường và các thông tin về việc hỗ trợ học bổng chính sách, trợ cấp xã hội. Danh sách người học hưởng chế độ xã hội được công bố công khai.

Về mặt quản lý, Trường phân công đồng chí Phó Hiệu trưởng, Trưởng phòng Công tác Sinh viên chuyên trách về công tác chế độ chính sách cho người học. Công tác thực hiện chế độ chính sách đối với người học được tổng kết và đánh giá trong Báo cáo tổng kết năm học của Trường và các đơn vị, từ đó có những bổ sung, điều chỉnh kịp thời. Sức khỏe của người học được Trường quan tâm thích đáng. Hàng năm, Trường tổ chức khám sức khỏe cho SV mới nhập học nhằm phát hiện những SV không đủ sức khỏe hoặc bị các bệnh hiểm nghèo, Trường theo dõi trong quá trình học tập và cho tái khám định kỳ các SV này. Phòng Y tế của Trường nằm ngay trong Bệnh viện Trường, thường xuyên khám và điều trị kịp thời những trường hợp đau ốm đột xuất. Hàng năm SV y được mua bảo hiểm y tế 100%, bởi vì Trường đã quán triệt vấn đề y đức cho SV, trách nhiệm của cán bộ y tế đối với sức khỏe cộng đồng. Trong các hoạt động văn thể, người học có thể sử dụng cơ sở vật chất của Trường và của ĐH Huế (nhà thi đấu thể thao). Trường có 05 hội trường, với sức chứa lần lượt là 300, 400 và 500 chỗ ngồi, phòng đọc của Thư viện (200 chỗ ngồi) có thể được sử dụng cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật của SV. Ngoài

ra, Trường có thể tạo dựng một sân khấu ngoài trời với mặt bằng đủ rộng, phù hợp với những hoạt động tập thể. Trong khuôn viên của Trường có nhiều khu vực dành cho các hoạt động thể dục thể thao như: 02 sân bóng chuyền, 01 sân bóng đá mini. Sinh viên được hoàn toàn miễn phí khi tham gia các hoạt động vui chơi giải trí. Tuy nhiên, những cơ sở vật chất này phục vụ chủ yếu cho việc học tập, thời gian để người học có thể khai thác sử dụng cho việc rèn luyện vui chơi giải trí còn hạn chế. Để tạo điều kiện cho SV tham gia các hoạt động văn thể, Đoàn thanh niên, Hội SV phối hợp tổ chức các đợt hội diễn văn nghệ như: hội thi tiếng hát SV, hội diễn chào mừng các ngày lễ lớn, hội thi văn nghệ giữa các trường thuộc ĐH Huế. Trường đã thành lập các đội tuyển thể thao trong SV như đội tuyển bóng đá, bóng chuyền, cầu lông... Trung bình hàng năm có 3 lần tổ chức thi văn nghệ, có 3-4 cuộc thi đấu thể thao. Công tác an ninh trật tự trong Trường luôn được đảm bảo. Ngoài Tổ bảo vệ chịu trách nhiệm về an ninh trật tự thường xuyên, Trường còn có Đội tự vệ cùng phối hợp để giải quyết những vấn đề khẩn cấp. Hội SV thành lập Đội tự quản SV với nhiệm vụ "kiểm tra nề nếp học tập, nhắc nhở SV thực hiện tốt quy định của Trường về tác phong nề nếp sinh viên". Đội tự quản cũng là lực lượng nòng cốt để bảo vệ an ninh trật tự trong các hoạt động lớn của Trường do Đoàn Thanh niên và Hội SV tổ chức. Với các hoạt động lớn, tập trung đông người như hội trại, hội thi, biểu diễn văn nghệ, học chính trị, lễ khai giảng... Trường mời lực lượng công an tham gia bảo vệ cùng với Tổ Bảo vệ và Đội tự quản. Trong các phòng thí nghiệm, phòng thực hành đều có bảng nội quy, quy chế về đảm bảo an toàn, có hệ thống chống cháy nổ và an toàn lao động cho người dạy và người học. Hàng năm, số vụ việc mất trật tự, an toàn trong Trường là không đáng kể.

2. Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

Từ năm học 2006-2007 đến nay, Trường đã quyết định thành lập giáo viên chủ nhiệm lớp để tăng cường tư vấn và hỗ trợ cho SV học tập, mặt khác Trường cũng chỉ đạo Thư viện, Hội SV thường xuyên mở các giảng đường ngoài giờ học cho SV học tập từ 17 giờ đến 21 giờ hàng ngày và cả ngày chủ nhật. Đoàn TN còn làm đầu tàu trong công tác tổ chức các diễn đàn như: học lâm sàng đạt kết quả tốt, giao ban bệnh viện, trình bệnh, diễn đàn ngoại ngữ chuyên ngành. Ký túc xá sinh viên do Trung tâm phục vụ SV ĐH Huế quản lý, hàng năm chỉ đáp ứng một phần nhu cầu chỗ ở nội trú cho SV, trung bình khoảng 380 chỗ, chiếm tỷ lệ 14% so với số SV có nhu cầu nội trú. Số SV ở nội trú được xét duyệt theo diện ưu tiên từ đối tượng 01 đến 09, sinh viên nghèo hoặc mồ côi. Để tạo điều kiện cho SV nghèo có điều kiện học tập, Trường phối hợp với ĐH Huế liên hệ các tổ chức tín dụng để tiến hành thủ tục cho SV vay vốn học tập. Hiện nay, chính sách cho SV

nghèo vay vốn học tập được chuyển về hộ gia đình tại địa phương, Trường cấp giấy xác nhận để SV gửi về gia đình làm thủ tục vay vốn. Ngoài học bổng theo ngân sách Nhà nước dành cho SV chính quy tập trung, học bổng chính sách cho SV thuộc hệ chính quy cử tuyển, Trường còn huy động các nguồn học bổng cho SV nghèo vượt khó do các tổ chức, cá nhân tài trợ với số tiền hàng năm trên 800 triệu đồng. Tuy đã có nhiều cố gắng trong việc tìm kiếm các nguồn học bổng từ bên ngoài, nhưng hoạt động này còn mang tính giai đoạn. Trường chưa có những hoạt động thường xuyên cũng như chưa có những chính sách động viên khuyến khích những tập thể, cá nhân tích cực tham gia vào quá trình tìm kiếm nguồn tài trợ cho người học. Đoàn TN và Hội SV phối hợp cùng với Trường tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa cho SV như: Tọa đàm nhân ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, văn nghệ chào mừng năm mới, hội trại 26/3... . Các hoạt động thể dục thể thao cũng được chú trọng, tỷ lệ người học tham gia các hoạt động này chiếm trên 98%.

Định kỳ một quý/lần, lãnh đạo Trường có những buổi làm việc với đại diện SV các lớp, các chi đoàn để trực tiếp lắng nghe ý kiến của SV từ đó có những chủ trương và chính sách nhằm hỗ trợ tốt hơn cho người học.

Trường đã kết hợp với Siêu thị Thuận Thành xây dựng 1 siêu thị kết hợp với căng tin trong khuôn viên Trường để cung cấp các dịch vụ cho CBGV và SV tốt hơn.

3. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

Trường luôn luôn quan tâm đến việc tăng tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp và hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm bằng nhiều biện pháp, nhiều hoạt động khác nhau. Ngoài hoạt động tập trung của ĐH Huế do Ban Công tác sinh viên triển khai, Trường phân công đồng chí Trưởng Phòng Công tác Sinh viên thực hiện nhiệm vụ tổ chức ngày hội tư vấn việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Hàng năm, Ban Công tác sinh viên ĐH Huế tổ chức Hội chợ việc làm, mời các nhà tuyển dụng đến để SV thuộc ĐH Huế, trong đó có SV Trường ĐHYD Huế tìm hiểu nhu cầu việc làm. Đối với SV y dược, nhà tuyển dụng chính là các Sở Y tế, các bệnh viện đa khoa tỉnh, các cơ sở y tế thuộc miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Các cơ quan có nhu cầu gửi công văn tuyển dụng về Trường để thông báo cho SV tốt nghiệp, giúp họ có cơ hội chọn lựa việc làm. Định kỳ hàng năm, các Khoa, Bộ môn đều đưa SV đi thực tế tốt nghiệp phù hợp với ngành đào tạo, từ đó SV có thể làm quen với công tác tại cộng đồng để sau khi tốt nghiệp làm việc được ngay. Hàng năm có trên 80% sinh viên tốt nghiệp hệ chính quy có việc làm đúng ngành nghề, sinh viên tốt nghiệp hệ không chính quy hàng năm đều về cơ quan cũ làm việc 100% đúng ngành nghề. Tuy nhiên, đối với những SV có hoàn cảnh kinh tế khó

khẩn, Trường chưa có các hoạt động mang tính thường xuyên để hỗ trợ đối tượng này tìm kiếm việc làm.

4. Thạc sỹ:

Hàng năm tổ chức Hội nghị khoa học Sau đại học cho các học viên sau đại học. Khuyến khích các học viên Cao học, bác sĩ nội trú gửi bài tham dự. Tổ chức các Hội nghị khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế mời các nghiên cứu sinh gửi bài báo cáo hoặc tham dự. Mở các lớp đào tạo liên tục nâng cao kiến thức chuyên ngành được trình bày bởi các Giáo sư, các nhà khoa học đầu ngành trong và ngoài nước cho các lớp cao học của Nhà trường.

5. Tiến sỹ:

Hàng năm tổ chức Hội nghị khoa học Sau đại học cho các học viên sau đại học. Đây là hoạt động bắt buộc đối với Nghiên cứu sinh, phải ít nhất 1 lần tham dự gửi bài và báo cáo trong Hội nghị. Hội nghị kết hợp đăng bài của học viên tham dự với các bài khoa học có chất lượng trong tạp chí Y Dược của Nhà trường, khuyến khích viết bài và trình bày bằng tiếng Anh. Tổ chức các Hội nghị khoa học chuyên ngành, liên ngành trong nước và quốc tế mời các nghiên cứu sinh gửi bài báo cáo hoặc tham dự. Mở các lớp đào tạo liên tục nâng cao kiến thức chuyên ngành được trình bày bởi các Giáo sư, các nhà khoa học đầu ngành trong và ngoài nước cho các lớp NCS.

V. Yêu cầu về thái độ học tập của người học, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

1) Đối với sinh viên đại học: đã được nhà trường công bố trong chuẩn đầu ra của các ngành. (chi tiết xem tại: http://huemed-univ.edu.vn/?cat_id=154)

2) Đối với học viên Sau đại học:

a. Thạc sỹ:

- Học tập nghiêm túc theo chương trình đào tạo trình độ thạc sỹ, bổ sung và nâng cao những kiến thức đã học ở trình độ đại học; tăng cường kiến thức liên ngành; có đủ năng lực thực hiện công tác chuyên môn và nghiên cứu khoa học trong ngành hoặc liên ngành được đào tạo.

- Bố trí hợp lý và phù hợp vị trí công tác để các thạc sỹ phát huy và tiếp tục học tập, rèn luyện năng lực trong nghiên cứu khoa học, chuyên môn hoặc quản lý tùy chuyên ngành mà học viên được đào tạo.

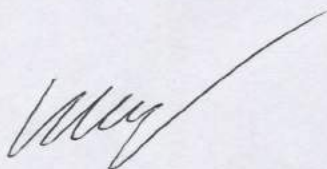
b. Tiến sĩ:

- Nêu cao tinh thần tự học, tự nghiên cứu là chủ yếu, dưới sự hướng dẫn của nhà giáo, nhà khoa học; coi trọng rèn luyện thói quen nghiên cứu khoa học, phát triển tư duy sáng tạo trong phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn.

- Bố trí hợp lý và phù hợp vị trí công tác để những nhà khoa học có trình độ cao về lý thuyết và năng lực thực hành này phát huy năng lực trong nghiên cứu khoa học, chuyên môn hoặc quản lý tùy chuyên ngành mà nghiên cứu sinh được đào tạo.

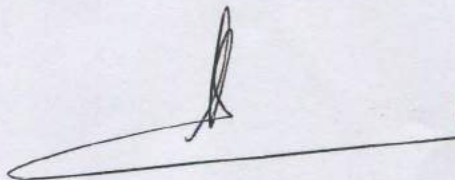
TT Huế, ngày ... tháng.....năm

**TRƯỞNG PHÒNG
ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**



PGS.TS. Nguyễn Trường An

**TRƯỞNG PHÒNG
ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

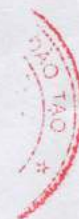


PGS.TS. Hoàng Bùi Bảo

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Cao Ngọc Thành



THÔNG BÁO

**Công khai cam kết chất lượng đào tạo thực tế của
cơ sở giáo dục đại học năm học 2015-2016**

Đơn vị báo cáo: Phòng Đào tạo ĐH và SDH

TT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số sv đã nhập học	Số sv tốt nghiệp năm 2015	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
I	Đại học chính quy							
a	Chương trình đại trà							
1	Y đa khoa	2009/2015	444	382		29.6	58.8	
2	Răng hàm mặt	2009/2015	47	47		9.9	2.6	
3	Y học dự phòng	2009/2015	82	78	0.003	5.5	15.3	
4	Y học cổ truyền	2009/2015	55	52		5.0	9.4	
5	Dược học	2010/2015	108	97		5.5	15.3	
6	Điều dưỡng đa khoa	2011/2015	51	45		2.1	9.7	
7	Xét nghiệm y học	2011/2015	36	36		3.7	6.3	
8	Kỹ thuật hình ảnh y học	2011/2015	33	26		1.3	3.7	
9	Y tế công cộng	2011/2015	55	50		1.6	10.2	
II	Sau đại học							
A	Chương trình liên kết với ĐH Sassari - Ý							
1	Thạc sĩ công nghệ Y sinh học	2015	8	9				
B	Chương trình đại trà							
a	Cao học							
1	Nội khoa	2013/2015	15	9	33.3	66.7		100%
	Ngoại khoa	2013/2015	5	5	0	100		100%
3	Sản phụ khoa	2013/2015	10	6	0	100		100%
4	Nhi khoa	2013/2015	4	3	66.7	33.3		100%
5	Y tế công cộng	2013/2015	14	10	20	80		100%
6	Y học chức năng	2013/2015	6	9	22.2	77.8		100%
7	Chẩn đoán hình ảnh	2013/2015	11	10	40	60		100%
8	Huyết học – Truyền máu	2013/2015	0	1	100	0		100%
9	Tai mũi họng	2013/2015	4	4	50	50		100%

TT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số sv đã nhập học	Số sv tốt nghiệp năm 2015	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
b	Nội trú							
1	Nội khoa	2012/2015	22	21		100	0	100%
2	Ngoại khoa	2012/2015	15	14		85.7	14.3	100%
3	Sân phụ khoa	2012/2015	5	5		60	40	100%
4	Nhi khoa	2012/2015	15	16		100	0	100%
5	Nhãn khoa	2012/2015	7	7		85.7	14.3	100%
6	Tai Mũi Họng	2012/2015	6	6		100	0	100%
7	Chẩn đoán hình ảnh	2012/2015	7	7		71.4	28.6	100%
8	Huyết học-Truyền máu	2012/2015	0	0				
c	Nghiên cứu sinh							
1	Nội Tiêu hóa	2015	1	0				100%
2	Nội tiết	2015	0	0				100%
3	Nội Thận tiết niệu	2015	2	2				100%
4	Nội Tim mạch	2015	1	1				100%
5	Ngoại Tiêu hóa	2015	0	1				100%
6	Sân Phụ khoa	2015	2	0				100%
7	Y tế công cộng	2015	3	0				100%
8	Ngoại Tiết niệu	2015	2	0				100%
9	Chẩn đoán hình ảnh	2015	0	0				100%
d	Chuyên khoa cấp I các chuyên ngành	2013/2015	441	406	0	93.7	6.3	100%
e	Chuyên khoa cấp II các chuyên ngành	2013/2015	149	131	0	59.2	40.8	100%

TRƯỞNG PHÒNG
ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

PGS.TS. Nguyễn Trường An

TRƯỞNG PHÒNG
ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

PGS.TS. Hoàng Bùi Bảo

TT. Huế, ngày ... tháng ... năm.....

HIỆU TRƯỞNG



GS. Cao Ngọc Thành

THÔNG BÁO
Công khai cơ sở vật chất của
cơ sở giá dực đại học năm 2015-2016

STT	Nội dung	Đơn vị	Tổng số
I	Diện tích đất đai	ha	15.9845
II	Diện tích sàn xây dựng	m2	23,988
1	Giảng đường		
	Số phòng	Phòng	49
	Tổng diện tích	m2	4,254
2	Phòng học máy tính		
	Số phòng	Phòng	4
	Tổng diện tích	m2	272.61
3	Phòng học Ngoại ngữ		
	Số phòng	Phòng	10 (Dùng chung các giảng đường, phòng học của trường)
	Tổng diện tích	m2	1,000
4	Thư viện	m2	3,187
5	Phòng thí nghiệm		
	Số phòng	Phòng	55
	Tổng diện tích	m2	3,881
6	Xưởng thực tập, thực hành		
	Số phòng	Phòng	Bệnh viện trường Đại học Y Dược
	Tổng diện tích	m2	11,287
7	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		Dùng chung cơ sở Đại học Huế
	Số phòng	Phòng	
	Tổng diện tích	m2	
8	Diện tích nhà ăn của cơ sở Đào tạo	m2	344
9	Diện tích khác:	m2	762.5
	Diện tích hội trường	m2	762.5 (Dùng chung cho giảng đường, phòng học của trường)
	Diện tích nhà văn hóa	m2	Dùng chung cơ sở Đại học Huế
	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m2	Dùng chung cơ sở Đại học Huế
	Diện tích bể bơi	m2	Dùng chung cơ sở Đại học Huế
	Diện tích sân vận động	m2	Dùng chung cơ sở Đại học Huế

Thừa Thiên Huế, ngày tháng 3 năm 2016

Người lập Biểu



Nguyễn Đức Tùng Phương

HIỆU TRƯỞNG 

GS. TS Cao Ngọc Thành

Biểu mẫu 23
THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu
của cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng năm học 2015-2016

Đơn vị tính: Người

	Nội dung	Tổng số	Chức danh		Trình độ đào tạo				
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	CKII	CKI
	TỔNG SỐ	430	8	50	41	205	119	3	4
I	KHOA								
1	Khoa Dược	34	0	2	0	22	10	0	0
2	Khoa Răng Hàm Mặt	32	0	1	3	12	16	0	0
3	Khoa Điều dưỡng	23	0	2	0	11	10	0	0
4	Khoa Y học cổ truyền	12	0	1	2	1	7	1	0
5	Khoa Y Tế công cộng	32	0	4	7	14	7	0	0
6	Khoa Cơ bản	19	0	0	1	17	1	0	0
II	BỘ MÔN								
1	Bộ môn Ngoại	29	1	5	2	15	6	0	0
2	Bộ môn Truyền nhiễm	7	0	1	1	4	1	0	0
3	Bộ môn Ung bướu	7	0	0	1	2	4	0	0
4	Bộ môn Vi sinh	8	0	2	1	5	0	0	0
5	Bộ môn Nội	32	5	7	3	12	5	0	0
6	Bộ môn Giải phẫu bệnh – Pháp y	8	0	1	1	5	0	0	1
7	Bộ môn Ký sinh trùng	4	0	1	1	2	0	0	0
8	Bộ môn Lao	3	0	0	0	3	0	0	0
9	Bộ môn Mô phôi	6	0	0	0	2	4	0	0
10	Bộ môn Mắt	6	0	1	0	3	2	0	0
11	Bộ môn Phẫu thuật thực hành	4	0	1	0	3	0	0	0
12	Bộ môn Phục hồi chức năng	7	0	0	0	4	3	0	0
13	Bộ môn Giải phẫu học	9	0	2	1	3	3	0	0
14	Bộ môn Gây mê Hồi sức	11	0	1	1	7	0	0	2
15	Bộ môn Dược Lý	7	0	2	0	3	2	0	0
16	Bộ môn Di truyền Y học	6	0	2	0	3	1	0	0
17	Bộ môn Chẩn đoán hình ảnh	18	0	2	2	6	8	0	0
18	Bộ môn Nhi	22	0	4	1	9	7	1	0
19	Bộ môn Y học hạt nhân	0							
20	Bộ môn Miễn dịch – Sinh lý bệnh	6	1	1	2	1	1	0	0
21	Bộ môn Tâm thần	6	0	0	1	1	4	0	0
22	Bộ môn Tai Mũi Họng	10	0	2	1	5	2	0	0
23	Bộ môn Huyết học	8	0	1	2	4	0	1	0
24	Bộ môn Da liễu	5	0	0	0	2	3	0	0
25	Bộ môn sản	24	1	2	4	13	4	0	0
26	Bộ môn Sinh hoá	9	0	1	1	5	1	0	1
27	Bộ môn Sinh lý	8	0	1	2	4	1	0	0
28	Bộ môn Cấp cứu đa khoa	3	0	0	0	2	1	0	0
29	Bộ môn Y học Gia đình	5	0	0	0	0	5	0	0

Ghi chú: Các TSKH và Tiến sĩ nếu đã tính trong số giáo sư và phó giáo sư thì không tính trùng trong cột Tiến sĩ nữa

TT Huế, Ngày Tháng năm

Người lập biểu



Lê Tự Quốc Khoa

HIỆU TRƯỞNG
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
ĐẠI HỌC HUẾ
GS. Cao Ngọc Thành

Biểu mẫu 24

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí 1 SV/năm
I	Học phí hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2015-2016	triệu đồng/ năm	
1	Tiến sỹ	triệu đồng/ năm	21,4
2	Thạc sỹ	triệu đồng/ năm	12,84
3	Chuyên khoa Y cấp II	triệu đồng/ năm	21,4
4	Đại học	triệu đồng/ năm	8,56
5	Chuyên khoa Y cấp I	triệu đồng/ năm	12,84
6	Cao đẳng	triệu đồng/ năm	
7	Trung cấp chuyên nghiệp	triệu đồng/ năm	
II	Học phí hệ chính quy chương trình khác năm học 2015-2016 (liên thông chính quy tập trung 4 năm, liên thông từ CĐ lên Đại học)	triệu đồng/ năm	
1	Tiến sỹ	triệu đồng/ năm	
2	Thạc sỹ	triệu đồng/ năm	
3	Chuyên khoa Y cấp II	triệu đồng/ năm	
4	Đại học	triệu đồng/ năm	8,56
5	Chuyên khoa Y cấp I	triệu đồng/ năm	
6	Cao đẳng	triệu đồng/ năm	
7	Trung cấp chuyên nghiệp	triệu đồng/ năm	
III	Học phí hệ vừa học vừa làm tại trường năm học 2015-2016	triệu đồng/ năm	
1	Tiến sỹ	triệu đồng/ năm	
2	Thạc sỹ	triệu đồng/ năm	
3	Chuyên khoa Y cấp II	triệu đồng/ năm	
4	Đại học	triệu đồng/ năm	7,56
5	Chuyên khoa Y cấp I	triệu đồng/ năm	
6	Cao đẳng	triệu đồng/ năm	
7	Trung cấp chuyên nghiệp	triệu đồng/ năm	
IV	Tổng thu năm 2014	tỷ đồng	140
1	Từ ngân sách	tỷ đồng	38
2	Từ học phí, lệ phí	tỷ đồng	86
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	tỷ đồng	
4	Từ nguồn khác	tỷ đồng	16

Thừa thiên Huế, ngày tháng năm 2016

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hằng



BIỂU TỔNG HỢP

Một số thông tin công khai của cơ sở giáo dục đại học

- Hình thức công khai: **Tại trường và trên website**
- Địa chỉ web: **www.huemed-univ.edu.vn**

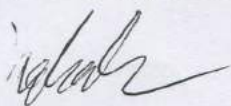
STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
1	Số ngành trường đang đào tạo	<i>ngành</i>	9
<i>1.1</i>	<i>Đại học</i>	<i>ngành</i>	9
2	Số ngành trường đã công bố chuẩn đầu ra	<i>ngành</i>	9
<i>2.1</i>	<i>Đại học</i>	<i>ngành</i>	9
3	Diện tích đất của trường	<i>ha</i>	15,9845
4	Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo	<i>m²</i>	23.988
<i>4.1</i>	<i>Diện tích giảng đường/phòng học</i>	<i>m²</i>	4.254
<i>4.2</i>	<i>Diện tích phòng máy tính</i>	<i>m²</i>	272,61
<i>4.3</i>	<i>Diện tích thư viện</i>	<i>m²</i>	3.187
<i>4.4</i>	<i>Diện tích phòng thí nghiệm</i>	<i>m²</i>	3.881
<i>4.5</i>	<i>Diện tích nhà xưởng thực hành</i>	<i>m²</i>	11.287
<i>4.6</i>	<i>Diện tích nhà ăn</i>	<i>m²</i>	344
<i>4.7</i>	<i>Diện tích hội trường</i>	<i>m²</i>	763
5	Diện tích sàn xây dựng ký túc xá của trường	<i>m²</i>	Dùng chung Cơ sở ĐHH
6	Tổng số giảng viên cơ hữu, hợp đồng dài hạn	<i>người</i>	430
<i>6.1</i>	<i>Giáo sư</i>	<i>người</i>	8
<i>6.2</i>	<i>Phó giáo sư</i>	<i>người</i>	50
<i>6.3</i>	<i>Tiến sỹ</i>	<i>người</i>	41
<i>6.4</i>	<i>Thạc sỹ</i>	<i>người</i>	205
<i>6.5</i>	<i>Chuyên khoa Y cấp I + II</i>	<i>người</i>	7
<i>6.6</i>	<i>Đại học</i>	<i>người</i>	119
7	Tổng số học viên, sinh viên, học sinh hệ chính quy	<i>người</i>	10.997
<i>7.1</i>	<i>Nghiên cứu sinh</i>	<i>người</i>	119
<i>7.2</i>	<i>Cao học</i>	<i>người</i>	216
<i>7.3</i>	<i>Bác sỹ Nội trú</i>	<i>người</i>	186
<i>7.4</i>	<i>Chuyên khoa Y cấp II</i>	<i>người</i>	137
<i>7.5</i>	<i>Chuyên khoa Y cấp I</i>	<i>người</i>	575
<i>7.6</i>	<i>Đại học (hệ chính quy)</i>	<i>người</i>	8.596
<i>7.7</i>	<i>Đại học (hệ liên thông chính quy)</i>	<i>người</i>	1168
8	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu từ thạc sỹ trở lên	<i>%</i>	72%



9	Tổng thu năm 2014	tỷ đồng	140
9.1	Từ ngân sách nhà nước	tỷ đồng	38
9.2	Từ học phí, lệ phí	tỷ đồng	86
9.3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	tỷ đồng	
9.4	Từ nguồn khác	tỷ đồng	16

Lưu ý: Các TSKH và Tiến sỹ nếu đã tính trong mục Giáo sư (6.1), Phó giáo sư (6.2) thì không tính trong mục Tiến sỹ (6.3) nữa.

Người tổng hợp biểu



CN. Nguyễn Văn Thanh

TT Huế, ngày ... tháng ... năm.....



GS. Cao Ngọc Thành

